

Phụ-trương bằng chữ Pháp.—Supplément en français

L'Asie nouvelle. — Deux personnalités.
Deux œuvres (1)

Đất Ấ-châu mới — Hai nhân-vật — Hai sự-nghiệp

V

L'inquiétude, l'angoisse du Népal, c'est le Tibet. Des dépêches viennent de nous annoncer que des troubles graves ont éclaté à Lhassa et que le grand Lama, qui en a l'habitude, a pris la poudre d'escampette. Il y a du côté du Tibet de graves menaces pour le Népal.

Du côté de l'Inde, il semble avoir assez bien tenu tête aux Anglais pour être tranquille. Les Gourkhas ont opposé une résistance féroce quand les Anglais ont essayé de conquérir le Népal entre 1814 et 1816. Plus tard, ils ont aidé loyalement l'Angleterre, ils lui ont fourni des soldats, et lors de la Révolte des Cipayes (1857) les troupes gourkhas ont aidé les Britanniques à rétablir l'ordre dans l'Inde.

Mais au Tibet, il y a des intrigues politiques que nous connaissons peu ici et que du Népal on observe avec un intérêt anxieux. Ce Tibet, qui paraît si éloigné de tout et qui est si difficile d'accès, est probablement une des grandes réserves d'or du monde. Déjà sous les rois Achéménides, on exploitait cet or que les Indiens offraient en tribut aux rois de Perse et qui faisaient la fortune des Achéménides. Aujourd'hui encore des gisements d'or sont très nombreux, d'exploitation rudimentaire. Quant au reste des richesses minières, on peut supposer qu'elles sont abondantes, mais aucune recherche n'a pu être entreprise, car le Tibet a été longtemps aussi rigoureusement fermé que le Népal. On se dispute à l'avance ces richesses. Les Anglais ont depuis longtemps orienté leur politique vers l'annexion du Tibet; ils y ont envoyé des expéditions qui sont parvenues

Sự lo-lắng, sự nguy-hiểm của đất Népal ngày nay là ở mặt Tây-tàng. Mới có điện-tín báo rằng ở Lhassa (Lạp-tát-thành) vừa có biến to, và Đại-Lát-ma theo thói thường hễ có sự gì nguy-cấp thời chạy trốn. Về mặt Tây-tàng, có cái nguy to cho Népal ở đó.

Về mặt Ấn-độ thời đối với người Anh cũng giỏi, có thể yên tâm được. Khoảng năm 1814-1816, người Anh muốn thử chiếm đất Népal, người Gourkhas chống lại dữ lắm. Về sau, người Gourkhas vẫn thành-tâm giúp nước Anh, cung-cấp quân-lính cho nước Anh, và hồi quan Cipayes nổi loạn (năm 1857), người Anh cũng nhờ có lính Gourkhas giúp mới dẹp được yên ở Ấn-độ.

Nhưng ở Tây-tàng thì có lắm chuyện âm-mưu chính-trị đây ta ít biết, mà ở Népal người ta chú-ý quan-sát, lấy làm quan-tâm. Đất Tây-tàng kia, hình như cách-biệt cả thế-giới mà đi tới khó-khăn như thế, có lẽ là một cái kho chứa vàng to nhất trong thiên-hạ. Từ đời họ Achéménides nước Ba-tư, đã có khai mỏ vàng rồi, vàng ấy người Ấn-độ đem cống vua Ba-tư, làm cho họ Achéménides được giàu-có như thế. Còn các khoáng-sản khác, chắc là nhiều lắm, nhưng hường-lai chưa từng ai thám-xét, vì đất Tây-tàng trong bao lâu vẫn giữ kín mít như đất Népal. Những của-cải ấy, thiên-hạ đã tranh nhau trước. Lâu nay, cái chính-sách người Anh vẫn

(1) Xem N.-P. 91, 93, 94, 95,

à Lhassa ; à l'heure actuelle on peut dire qu'ils ont mis la main sur le Grand Lama. Ils ont installé à côté de lui un résident britannique qui a remplacé le résident chinois expulsé après la Révolution chinoise dans des conditions où le Népal avait eu à intervenir. Lorsqu'on avait appris à Lhassa la chute de l'empereur de Chine, la passion antichinoise avait éclaté si violente qu'on avait voulu massacrer le résident et son escorte. Ce fut le Népal qui les sauva.

Le Népal a un résident à Lhassa et plusieurs consuls dans le Tibet. Le résident népalais dispose d'une garde personnelle ; il s'en sert pour encadrer le personnel chinois qui fut conduit sain et sauf en dehors de la zone dangereuse.

L'Angleterre semble avoir gagné une manche ; mais la Russie soviétique ne cesse pas d'être fidèle aux traditions impériales d'annexion. Lorsque j'étais à Pétrograd, au mois de Juin, j'ai vu partir la mission de Kozlof, qui avait déjà fait un très beau travail en Asie centrale et qui repartait cette fois avec l'intention arrêtée d'atteindre Lhassa par Ourga. C'est une mission magnifique, très bien constituée, très bien organisée, et si la Russie se trouve en face de L'Angleterre à Lhassa, il y aura des difficultés.

La Chine qui s'est vu expulser dès la révolution, est loin d'avoir renoncé à tout espoir. Elle fait des efforts désespérés pour remettre la main sur le Tibet. Pendant ce temps, le Népal guette son heure et se dit qu'après tout il se pourrait bien qu'il fût le troisième larron. Mais pour le moment, il est plus menacé que menaçant. Le mouvement tournant des Anglais l'a mis dans une situation très difficile. La nature heureusement y oppose des défenses redoutables. Cependant la situation devient difficile pour le Népal. En attendant, pour s'exercer, on lutte à l'intérieur contre des

là khuynh-hương về cái mưu muốn kiêm-tính đất Tây-tạng ; đã từng phái binh đến tận Lhassa ; hiện nay thời có thể nói là Đại-Lát-ma ở trong tay người Anh vậy. Sau việc cách-mạnh Tàu, viên Công-sứ Tàu bị trục-xuất cảnh-ngoại, người Anh bèn đặt một viên Công-sứ Anh trụ-trát ở cạnh Đại-Lát-ma ; trong việc trục-xuất Công-sứ Tàu, nước *Népal* cũng có can-thiệp vào. Khi ở *Lhassa* được tin Hoàng-đế Tàu bị phế, thời cái ác-cảm đối với người Tàu nổi lên bời-bời, đến toan giết Công-sứ Tàu cùng bọn tùy-hành. Nhờ có nước *Népal* bọn đó mới thoát-nạn.

Nước *Népal* cũng có một viên Công-sứ ở *Lhassa* và nhiều lãnh-sự ở Tây-tạng. Công-sứ *Népal* có một đội quân hộ-vệ riêng, bèn dùng để hộ-tống cho bọn quan Tàu được ra trót-lọt khỏi vòng nguy-hiểm.

Nước Anh xem ra đã đắc-thể một phần ; nhưng còn nước Nga, tuy nay theo về chế-độ Sô-viét mà vẫn không sai cái chủ-nghĩa xâm-lược của đế-chính trước. Khi tôi ở *Péetrograd*, vào tháng sáu, tôi có thấy phái-bộ Kozlof khởi-hành, phái-bộ này trước đã từng làm được việc ở trung-bộ Á châu và lần này đi là chú-y qua *Ourga* đến cho được *Lhassa*. Phái-bộ vĩ-dại lắm, chọn người thật giỏi, tổ-chức rất khéo, chuyến này mà Nga đối-trĩ với Anh ở *Lhassa*, thì tất có sự lôi-thôi.

Còn nước Tàu bị trục-xuất từ hồi đầu cách-mệnh, cũng chưa phải là đã bỏ hết hi-vọng. Hiện đương gắng hết sức để khôi-phục lấy thế-lực ở Tây-tạng. Trong khi ấy thời nước *Népal* có ý khuynh-du mà đợi giờ, tự nghĩ cái mối hai bên đương tranh nhau, biết đâu lại không sẽ lọt đến tay mình. Nhưng hiện nay thời đất *Népal* còn bị nguy hơn là làm nguy cho người. Cái thủ-đoạn xoay quanh của người Anh khiến cho nước *Népal* vào một cái địa-vị rất khó-xử.

ennemis plus modestes mais redoutables et que nous n'aimerions pas trouver en face de nous. Le Népal est le pays des grandes chasses, le pays des grands fauves. Je vous montrerai des tableaux de chasses qui feront rêver ceux qui aiment ce sport. C'est la terre classique des tigres, des éléphants, des rhinocéros, des ours. On n'a que l'embarras du choix.

Lorsque le maharadja veut être aimable à ses hôtes, lorsqu'il entend se réserver un plaisir rare, on groupe pour une battue 200 éléphants, 10.000 hommes. On rabat et on tue ainsi dans une journée une trentaine de tigres, sans compter le menu fretin. Lorsque le prince de Galles est venu, il y a deux ans, visiter l'Inde, on a voulu lui offrir la partie de chasse classique au Népal. Son programme l'y conduisait au mois de Décembre. Le marahadja a supplié qu'on changeât la date. A ce moment, disait-il, je ne peux pas promouvoir plus de dix-huit tigres. Il a fallu s'en contenter.

Je n'ai pas besoin de dire que ce genre de chasse, je ne le pratique pas, mais il y a d'autres chasses au Népal qui nous intéressent tous. Il y a, au moins pour les élus, la chasse au manuscrit. Le climat a permis de conserver là-haut ce que la plaine trop humide laissait pourrir. On trouve des manuscrits anciens de douze cents ans.

On trouve surtout au Népal ce qu'on ne trouve pas en Inde : un bouddhisme encore vivant, quoique moribond. On est frappé quand on revient au Népal, à vingt-cinq ans de distance, de voir qu'une grande religion aussi forte, aussi soutenue du dehors que le bouddhisme qui est

May tạo-vật đã cho cái địa-thể hiểm-trở để đối lại. Tuy vậy, tinh-thế đất *Népal* cũng có điều khó. Đợi đến ngày đối với ngoại-dịch, hiện nay người *Népal* còn tập sức đối với một bọn nội-dịch, tuy không có thể-lực gì mà cũng ghê-gớm lắm, bọn này thật chúng tôi không nguyên được gặp một chút nào. Đất *Népal* là một xứ mãnh-thú nhiều và hay có những cuộc săn-bắn lớn. Tôi sẽ đưa các ngài xem những bức tranh vẽ về săn-bắn, người nào thích lối thể-thao đó trông thấy cũng phải mơ-màng. Đất này thật là đất thổ sản hổ, voi, tê, gấu. Mãnh-thú đủ giống, chỉ lo không biết chọn giống nào mà săn bắn.

Khi nào ông đại-vương muốn biệt-dã một vị khách sang, hay tự mình muốn thưởng một cái thú lạ, thời họp 200 voi, một vạn người, để mở một cuộc săn-bắn. Săn như thế mỗi ngày giết được tới ba-mươi con hổ, không kể những giống lau-nhau khác. Hai năm trước, Thái-tử Anh sang chơi Ấn-độ, muốn theo lệ thường bày cuộc săn hổ ở *Népal*. Cứ trong chương-trình thời định vào tháng 12 tây. Đại-vương *Népal* cố nài để đổi ngày tháng đi, vì nói rằng vào độ ấy chỉ kiếm được 18 con hổ là cùng. Thời thì cũng phải tưng-tiêm số ấy vậy.

Tôi không cần phải nói rằng về phần tôi thì cái lối săn bắn đó, tôi không chơi, nhưng ở *Népal* còn có thứ săn khác nữa, có lẽ cũng có nhiều người thích. Như có một thứ « săn sách », tìm-kiếm các sách thủ-thư cũ, người biết cũng lấy làm thú lắm. Sách dưới đồng bằng ẩm thấp hay mục nát, ở đây cao, khi-hậu tốt, giữ được lâu.

Thứ nhất là ở *Népal* có một vật mà ở Ấn-độ không còn nữa : tức là đạo Phật, hiện còn có sinh-hoạt, nhưng cũng là thoi-thóp. Có điều lạ, đạo Phật là một đạo mạnh-mẽ như thế, lại có trợ-lực ở ngoài như thế, thật là một cái động-

un grand facteur de la vie asiatique, puisse s'évanouir au point de disparaître presque complètement ; c'est à croire que ceux qui reviendront dans vingt-cinq ans ne trouveront plus de bouddhistes au Népal. Mais il y restera encore des ouvrages de littérature bouddhique, ces ouvrages que l'Inde a laissé perdre, trésor inappréciable pour ceux qui les aiment.

Il y a de vieux monuments, de vieux temples qui sont des merveilles d'art. Vous en verrez quelques-uns tout à l'heure, mais ici encore la photographie est loin de rendre justice au modèle. Les Népalais ont de tout temps pratiqué d'une manière prodigieuse l'art de sculpter le bois, de ciseler le bronze. Les temples sont ajourés, sculptés, ciselés, sous toutes leurs faces ; le charme des vives couleurs s'ajoute à la beauté du ciel et du soleil.

Ce pays si lointain, nous devons le connaître, ne serait-ce que par reconnaissance. Je suis confus ce soir, comme je l'ai été souvent au Népal, de penser que probablement personne de nous ne sait à quel point ce petit pays a été pour nous un auxiliaire utile, un allié précieux dans les années dures que nous avons traversées.

Le maharadja, qui suit la politique européenne, avait senti venir la guerre. En 1897, alors qu'il n'était que général, j'assistais près de lui à une revue. Il s'approche de moi brusquement et me dit : « Quand la France retrouvera-t-elle l'Alsace et la Lorraine ? » Nous les avons retrouvées et le Népal nous y a fortement aidés. Beaucoup d'entre vous ont probablement vu passer ici des troupes Gourkhas. Vous savez quelle gloire ils ont conquise dans la campagne des Flandres.

lực lớn cho sự sinh-hoạt cõi Á-châu, thế mà ở đất *Népal*, cách 25 năm trở lại mà xem thấy mòn-mỏi dần đi, hầu như biến mất hẳn ; tưởng cứ như thế thì ai đến đây 25 năm về sau có lẽ không còn thấy ai đi đạo Phật nữa. Nhưng mà sách Phật thì còn có, sách này ai biết thì lấy làm qui báu lắm, mà ở Ấn-độ bỏ mất cả.

Lại có những đền-dài cổ, thật là những cái báu về mỹ-thuật. Lát nữa tôi sẽ đưa các ngài xem mấy cái ảnh, nhưng ảnh đây cũng làm sai cái mẫu đi nhiều. Những nghề chạm gỗ, khắc đồng, người *Népal* xưa nay vẫn có tài lắm. Những đền chùa thường chạm - trổ, khắc lộng đủ các mặt ; sắc tươi lẫn với màu trời ánh sáng, lại càng đẹp lắm.

Đất này dù xa-xôi, ta cũng phải nên biết đến, không gì nữa cũng là bởi lòng biết ơn nên phải thế. Chúng ta có lẽ không ai biết rằng cái nước nhỏ kia trong những năm gian-nan ta vừa từng trải đã giúp cho ta được việc là dường nào, đã là một tay đồng-minh qui-báu cho ta biết bao nhiêu, nghĩ thế mà buổi nay tôi lấy làm ngượng thay, cũng như khi ở *Népal* đã từng nhiều lần thấy ngượng như thế.

Ông *Maharadja* thường chú-ý đến việc chính-trị Âu-châu, đã đoán biết trước cái chiến-cục mới rồi. Năm 1897, hồi ông hãy còn làm tướng-quân, tôi có cùng ông đứng xem một buổi duyệt-binh. Chợt ông lại gần tôi mà nói : « Nước Pháp bao giờ thu-phục được hai châu *Alsace Lorraine* ? » Chúng ta nay đã thu phục được hai châu ấy rồi, và nước *Népal* đã từng có công giúp ta đắc-lực. Nhiều ngài chắc đã trông thấy quân *Gourkhas* chày qua đây. Các ngài cũng biết rằng trong trận *Flandres* quân ấy đã đánh vẻ-vang biết dường nào.

Le maharadja lui-même a veillé au recrutement régulier de ces troupes. Jusque-là on n'avait autorisé qu'un recrutement limité. Le maharadja a fait publier des proclamations à son de tambour dans le Népal entier, disant que la cause des Alliés était la cause du Népal, que chacun devait servir, que tous devaient partir pour lui rendre service à lui-même. On a pu ainsi augmenter les bataillons gourkhas au service de l'Angleterre, les maintenir constamment à effectif plein.

Après avoir servi dans les Flandres, ils ont fait en grande partie la campagne de Palestine, la campagne de Mésopotamie. Ce qu'on ne sait pas, c'est que, alors que l'Inde était dégarnie de ses troupes Anglaises, c'est avec des Gourkhas qu'on a garni les frontières et que lorsqu'en 1917 l'Afganistan s'est agité à l'instigation des Allemands, ce sont les troupes du maharadja, non pas les troupes mercenaires au service britannique, mais les troupes nationales du maharadja sous les ordres de deux de ses fils, les généraux Baber et Kaiser, qui ont tenu tête aux Afghans et les ont refoulés.

D'ailleurs, l'Angleterre a su reconnaître noblement sa dette. Elle a tout d'abord, à sa manière, voulu payer en argent ; en cela elle n'a fait que suivre l'exemple que lui avait donné le maharadja ; car au cours de la guerre il a fait une série de dons qui se montent à 100.000 livres, ce qui est beaucoup, sans parler des munitions, des armes provenant de ses arsenaux, des ouvriers qu'il a envoyés dans les arsenaux indiens. L'Angleterre l'a récompensé en donnant au pays, au maharadja dans l'es-pèce, un cadeau annuel de un million de roupies ; mais surtout, — c'est le cadeau la plus précieux, — elle a reconnu l'indépendance du pays.

Depuis le traité de Segowlic (1816), la situation du Népal était restée obscure : les documents officiels anglais marquaient un flottement fâcheux et inquiétant. L'influence de Lord Curzon s'était manifestée

Chinh ông *Maharadja* thân-hành mộ lính. Trước thì chỉ cho phép mộ vừa thôi. Bấy giờ ông mới cho trống đánh truyền hịch đi khắp trong xứ, nói rằng việc Đồng-minh tức là việc *Népal*, ai cũng phải nhập-ngũ để tòng-quân đánh giặc cho Đồng minh tức là hiệu-lực cha quốc-vương đó. Những đội quân *Gourkhas* làm việc cho nước Anh cũng tăng thêm lên được, và giữ được sung-số luôn

Quân *Gourkhas* đánh trận *Flandres* rồi theo đánh gần suốt trận *Paléatine*, trận *Mésopotamie*. Có một điều thiên-hạ không biết là trong khi ở Ấn-độ quân Anh rút về gần hết thời dùng để giữ địa-giới chính là quân *Gourkhas*, rồi đến năm 1917 nước *Afghanistan* bị người Đức xui-giục nổi loạn lên, thời chính quân của *Maharadja* — không phải là quân cố binh làm việc cho người Anh đâu, chính là quân quốc-binh của đại-vương, hai con là tướng *BABER* và tướng *KAISAR* thống lĩnh, — chống lại người *Afghanistan* mà đánh đuổi được.

Vả nước Anh cũng biết trả cái ơn ấy một cách xứng-đáng. Trước hết trả bằng tiền, là cái lỗi của người Anh xưa nay ; làm thế tức cũng là theo cái gương của *Maharadja* đã làm trước, vì trong khi chiến-tranh đại - vương có quyên-trợ mấy lần tới 10 vạn *livres*, kể cũng đã nhiều, ấy là không kể đạn-dược binh-khi chế ở các quân-xưởng trong nước, không kể những thợ của đại - vương mộ cho xưởng làm việc ở các quân-xưởng Ấn-độ. Nước Anh trả ơn nước *Népal*, tức là trả ơn đại-vương, tặng mỗi năm 1 triệu *roupies* ; nhưng có một cái quà nước Anh tặng nước *Népal* còn quý hơn nhiều : là công-nhận sự độc-lập của nước ấy.

Từ điều-ước *Segowlic* năm 1816, cái địa-vị nước *Népal* vẫn còn ám-muội lắm ; các công-văn Anh có ý mập-mờ không rõ, cũng khả-nghi. Trong việc

là aussi d'une manière assez fâcheuse. Après avoir été groupé dans les états indépendants, le Népal se voyait placé dans la sphère d'intérêt britannique et incorporé de ce titre dans toutes les publications officielles relatives à l'Inde. Le Népal a beau protester, on ne tenait pas compte de ses protestations.

Au mois de juin 1920, une dépêche du Gouvernement britannique a reconnu officiellement le Népal comme royaume indépendant. Et le roi George a étrenné l'indépendance du Népal en envoyant le télégramme de félicitations à « Sa Majesté le roi du Népal ».

Il y a surtout au Népal une transformation qui, à elle seule, en dit plus que tout ce que j'ai pu exposer en si peu de temps. Il paraît un journal officiel au Népal. Dans ce pays où on lit si peu, le maharadja a voulu faire comprendre que le pays est solidaire d'un vaste ensemble. Il a voulu faire comprendre à ce petit coin de montagnes isolé qu'il y a une grande humanité qui vit tout à l'entour et qu'un homme aujourd'hui doit être au courant de la vie humaine.

Voici un hebdomadaire qui s'imprime à Katmandou. C'est une feuille officielle, mais qui publie les télégrammes britanniques *Reuter* ; c'est malheureusement par les télégrammes *Reuter* seuls que le Népal se représente la politique étrangère. A la fin vous apercevez une colonne qui donne la mercuriale, les prix du marché à Katmandou. En tête même de cette feuille qui s'appelle la feuille Gourkha, sont écrits deux vers sacrés que je vous demande la permission de traduire et qui vous montreront combien ce gouvernement est paternel. Je ne pense pas qu'une feuille française oserait arborer pareil entête :

« Que tous soient heureux ! Que tout soit libre de maladie ! Que tous ne voient devant eux que du bonheur ! Que personne ne connaisse la peine ! »

này, cái ảnh-hưởng của LORD CURZON cũng thấy tỏ ra bất-lợi. Nước *Népal* trước liệt vào hạng các vương-quốc độc-lập, rồi lại thấy gôm vào trong giới-tuyển thế-lực nước Anh, các công-văn thư-tịch về Ấn-độ đều kê như thế cả. Nước *Népal* hết sức kháng-ngự, nhưng không ai cho vào đâu cả.

Tháng sáu năm 1920, có điện của Chính-phủ Anh công-nhiên nhận cho nước *Népal* là một nước độc-lập. Vua GEORGE thứ V nước Anh biểu-dương quyền độc-lập ấy có gửi một cái điện mừng « Đức Hoàng-đế *Népal* ».

Thứ nhất là ở *Népal* mới có một sự đổi mới, chỉ xem một việc đó là đủ hiểu tình-trạng nước ấy hơn là lời tôi diễn-thuyết trong cái thời-giờ ít-ôi như thế này. Là ở *Népal* hiện có xuất-bản một tờ quan-báo. Xứ này là xứ người ta ít đọc sách như thế mà *Maharadja* muốn cho thiên-hạ hiểu rằng bản-xứ có liên-lạc với một cái đoàn-thể to rộng ở ngoài. Muốn cho người ở nơi rừng núi cùng-tích nhỏ-hẹp này hiểu rằng ngoài mình còn có một cái nhân-loại to bao-bọc chung-quanh, và làm người đời nay phải biết đến cuộc sinh-hoạt chung của nhân-loại,

Đây là một tờ báo mỗi tuần lễ xuất-bản một lần ở Kinh-đô *Katmandou*, Tờ này là tờ quan-báo, nhưng có đăng các điện *Reuter* của Anh ; ở *Népal* này, sở-biết việc thế-giới, chỉ duy nhờ có điện *Reuter* mà thôi, ấy cũng là một điều đáng tiếc. Cuối tờ báo có một cột kê giá các đồ thực-vật ở chợ *Katmandou*. Tờ báo này gọi là tờ báo *Gourkha*, trên đầu có hai câu thơ chữ phạn, tôi xin phép dịch ra đây để các ngài biết chính-phủ nước này có cái vẻ ân-cần với con dân là thế nào. Tôi tưởng không có tờ báo nào ở nước Pháp dám dương ra mấy câu thơ này trên đầu báo : « Nguyên cho ai nấy đều được sung-sướng ! Hết thảy khỏi mắc tật-

* * *

Vous l'entrevoiez, il y a une Asie nouvelle qui est née et qui grandit très vite, une Asie nouvelle qui correspond très exactement à l'Europe nouvelle. J'ai le droit de dire ceci avec la fierté de l'homme qui appartient à l'étude de l'histoire : Nous avons vu sous nos yeux paraître tout le bénéfice des sciences techniques ; nous en profitons, nous en jouissons, quitte à exotier ce bonheur plus tard. Le profit des lettres paraît bien plus problématique, bien plus douteux. La recherche historique, la recherche philologique semble un amusement de dilettante. Or, on s'aperçoit brusquement, lorsqu'on voyage à travers le monde, que la révolution sortie de l'histoire, des sciences historiques, est plus profonde pour la vie humaine que la révolution technique.

A l'ancienne conception de l'unité morale humaine que les philosophes avaient bâtie dans l'ordre de l'abstrait, que les religions ont essayé de bâtir dans l'ordre du sentiment et qui ne résistait pas à l'expérience où les différences éclataient avec trop de force, l'histoire scientifique, l'histoire philosophique a substitué une vue nouvelle qui procède de l'humanisme classique. De l'étude des textes, on a passé à l'étude de l'homme. On a compris que cette conception de l'homme abstrait dans son unité morale absolue où avaient tendu les philosophies anciennes, était fautive, qu'il fallait tenir compte des différences nationales, des différences de pays, des différences de climat, mais qu'on pouvait concilier, — c'est là à mon sens le trait commun et la grandeur des deux personnages dont je vous ai parlé, — cet amour passionné de la tradition nationale avec ce que réclame aussi la dignité de l'humanité entière.

SYLVAIN LÉVI

bệnh! Mọi người chỉ trông thấy sự hạnh phúc! Không ai phải biết đến sự khổ-não!»

* * *

Các ngài xem đó, hiện nay có một cõi Á-châu mới, đã xuất-hiện ra rồi và đương phát-dạt mau lắm, một cõi Á-châu mới đối hợp hẳn với cõi Âu-châu mới, Tôi là một nhà chuyên-trị sử-học, có thể tự-cao mà phán-đoán một lời như sau này : mắt ta đã trông thấy sự lợi-ích của các khoa-học nghệ-thuật ; ta đương được hưởng thụ cái lợi đó, sau này rồi có ngày phải đền bù. Đến sự lợi-ích của các khoa văn-tự, thì ta lấy làm hoài nghi lắm. Khảo về ngữ-ngôn, về lịch-sử, cho là một trò tiêu-khiển của kẻ ngồi rồi. Nay đi du-lich thế-giới, đột-nhiên thấy rằng sự cách-mệnh do lịch-sử, do các khoa sử-học mà phát ra, đối với cuộc sinh-hoạt của loài người, lại có ảnh-hưởng sâu-xa hơn là sự cách-mệnh do các nghệ-thuật mà ra.

Cái lý-tưởng cũ về « nhân-tính duy-nhất », do các nhà triết-học cấu-tạo ra ở trong cõi trừu-trượng, các nhà tôn-giáo gây dựng ra ở trong cõi cảm-tình, nhưng đối với sự thực nghiệm thì không thấy thích-hợp, vì thấy những sự sai-biệt xuất-hiện ra rõ-rệt quá ; nay khoa-cách-tri-sử-học, khoa triết-lý-sử-học, có xướng ra một cái lý tưởng khác thay vào, lý-tưởng này uyên-nguyên tự khoa cổ-diễn học. Nhân khảo các thư-tịch cổ mà chuyển ra xét về tâm-tính người. Bấy giờ mới hiểu rằng các triết-học cũ quan-niệm người ta là một giống tuyệt-dịch duy-nhất là sai-lầm, và phạm xét người phải biết những sự sai-biệt về chủng-tộc, về địa-lý, về khí-hậu, tuy vậy nhưng cái lòng yêu mến quốc-gia không phải là không điều-hòa được với cái lòng tôn-trọng nhân-loại, theo ý tôi, đó là cái tính-cách chung và cái giá-trị lớn của hai nhân-vật tôi vừa giới-thiệu với các ngài vậy.

PENSÉES SUR L'AMOUR

TU - TƯỜNG VÊ ÁI-TÌNH

L'amour, le sauvage amour, a acquis, avec la civilisation, la régularité d'un jeu dont les gens du monde observent les règles. C'est un jeu plein de complications et de difficultés ; un jeu très élégant. Mais c'est toujours la nature, l'obscur, l'impitoyable nature qui tient le but. Et c'est pour cela qu'il n'y a pas de jeu plus cruel ni plus immoral.

L'amour est une passion abjecte. Il trouble les conseils, brise les desseins généreux et tire les pensées les plus hautes aux soins les plus vils. Il ne saurait habiter un esprit sensé.

Nous mettons l'infini dans l'amour. Ce n'est pas la faute des femmes.

Si l'on vous aime et que vous aimiez, faites ce que vous croirez devoir faire, sans mêler à l'amour des intérêts et des combinaisons qui n'ont rien à voir avec les sentiments.

Les fautes de l'amour seront pardonnées. Ou plutôt, on ne fait rien de mal quand on aime seulement. Mais l'amour sensuel est fait de haine, d'égoïsme et de colère autant que d'amour.

Cái ái-tình, cái ái-tình thô-lỗ, nhờ văn-minh tiến-hóa, đã trở thành một trò chơi có phép-tắc, những kẻ trong xã-hội giao-tế phải biết đủ lẽ-lối mà theo. Trò chơi khó-khẩn phiền-phức lắm ; nhưng trò chơi rất lịch-sự. Song rút cục lại thì vẫn thuộc quyền vật-dục, cái vật-dục u-âm mà khốc-liệt. Bởi thế nên không có cái trò chơi nào ác-hại và trái với lẽ luân-thường bằng cái trò chơi ấy.

Ái-tình là một cái tình-dục đê-hèn. Nó làm rối trí khôn-ngoan, nó làm ngã lòng khảng-khái, nó làm hạ những tư-tưởng rất cao-thượng thành những công-chuyện rất tầm-thường. Người khôn không nên để cho nó mắc vào mình.

Đàn ông ta đối với ái-tình thường mang một cái quan-niệm tuyệt-dịch. Thấy không được như thế, ta lại oán đàn-bà. Có phải lỗi tại đàn-bà đâu.

Được người yêu mà mình cũng yêu người, thời xử-tri thế nào là nên thì làm, đừng có đem những điều hơn-thiệt, những sự mưu-mô mà pha lẫn với ái-tình, những cái đó không có quan-hệ gì với mối tình-cảm cả.

Tội ái-tình là tội đáng xá. Hay là nói thế này thì đúng hơn : phạm chỉ thương yêu nhau, không nên tội bao giờ. Nhưng mà trong cái dục-tình có một phần ái-tình mà cũng có một phần ghen-ghét, ích-kỷ, giận-dữ nữa.

Ce qui fait qu'on désire et qu'on aime, c'est une force douce et terrible, plus puissante que la beauté. On trouve une femme entre mille qu'on ne peut plus quitter, dès qu'on l'a possédée, et qu'on veut toujours, et qu'on veut encore. C'est la fleur de sa chair qui donne ce mal inguérissable d'aimer. Et c'est autre chose encore qu'on ne peut dire, c'est l'âme de son corps.

L'amour est comme la dévotion : il vient tard. On n'est guère amoureuse ni dévote à vingt ans, à moins d'une disposition spéciale, d'une sorte de sainteté native. Les prédestinées elles-mêmes luttent longtemps contre cette grâce d'aimer plus terrible que la foudre qui tombe sur le chemin de Damas. Une femme, le plus souvent, ne cède à l'amour passion qu'à l'âge où la solitude n'effraye plus. C'est qu'en effet, la passion est un désert aride, une Thébaïde brûlante. La passion, c'est l'ascétisme profane, aussi rude que l'ascétisme religieux.

Aussi voit-on que les grandes amoureuses sont aussi rares que les grandes pénitentes. Ceux qui connaissent bien la vie et le monde savent que les femmes ne mettent pas volontiers sur leur poitrine délicate le cilice d'un véritable amour. Ils savent que rien n'est moins commun qu'un long sacrifice. Et considérez ce qu'une mondaine doit immoler quand elle aime. Liberté, quiétude, jeux charmants d'une âme libre, coquetterie, amusements, plaisirs, elle y perd tout.

Người ta sở dĩ ham-muốn, sở dĩ thương yêu, là bởi một cái sức nhẹ-nhàng mà dữ-dội, mạnh hơn là cái sắc đẹp. Nghìn người đàn-bà, gặp được một người, đã được rồi, không đòi nữa, lúc nào cũng khao-khát mà khao-khát mãi-mãi. Hình như cái tinh-hoa của da-thịt người ấy nó làm cho mình mắc bệnh tương-tư mà không sao khỏi được. Lại hình như có một cái gì màu-nhiệm hơn nữa, không thể nói được, là cái linh-hồn của thân-thể người ấy vậy.

Sự ái-tình cũng như lòng sùng đạo : thường xuất-hiện ra chậm. Không mấy ai chung-tình, cũng không mấy ai sùng đạo vào hai-mươi tuổi, trừ có cái thiên-bẩm đặc-biệt hay là cái tiên-thiên thần-thánh thì không kể. Những người có cái thiên-bẩm phải chịu nghiệp tình như thế cũng còn phải chống-chỏi mãi mới chịu, vì cái nghiệp tình ấy nó cũng nặng-nề như cái nghiệp đạo, một buổi hốt-nhiên giác-ngộ như ông Thánh PAUL ở trên con đường Damas mới biết rằng mình đã mắc sâu vậy. Người đàn-bà thường khi đã đến tuổi không lấy sự tịch-mịch làm sợ nữa mới thật biết chung-tình. Vì rằng sự chung-tình cũng ví như một cái bãi cát khô-khan, một nơi sa-mạc bỏng cháy. Sự chung-tình là sự khổ-hạnh về trần-tục, cũng khắc-khổ như sự khổ-hạnh về tôn-giáo.

Bởi thế nên đàn-bà thật chung-tình cũng hiếm có như đàn-bà thật sùng đạo. Kẻ nào đã thuộc thể-thái nhân-tình thời biết rằng con người yêu-diệu ít ai chịu gánh lấy cái gánh nặng chung-tình làm chi. Biết rằng ở đời không gì ít có bằng cái lòng că quyết hi-sinh. Thử nghĩ một người đàn bà « giao-thiếp », nếu mà có tình thời thiệt-thời những thế nào. Mất tự-do, mất yên-ôn, mất cái thú thanh-thoai,

Le flirt est permis. Il est conciliable avec toutes les exigences de la vie élégante. L'amour point. C'est la moins mondaine des passions, la plus antisociale, la plus sauvage, la plus barbare. Aussi le monde le juge-t-il plus sévèrement que la galanterie et que la légèreté des mœurs. En un sens il a raison. Une Parisienne amoureuse dément sa nature et manque à sa fonction qui est d'être à tous, comme une œuvre d'art. C'en est une, et la plus merveilleuse que l'industrie de l'homme ait jamais produite. C'est un prestigieux artifice, dù au concours de tous les arts mécaniques et de tous les arts libéraux, c'est l'œuvre commune, c'est le bien commun. Son devoir est de paraître.

Nous serions moins généreux que les hommes des cavernes si, notre tour étant venu, nous ne travaillions pas à rendre à nos enfants la vie plus sûre et meilleure qu'elle n'est pour nous-mêmes. Il est deux secrets pour cela : aimer et connaître. Avec la science et l'amour, on fait le monde.

ANATOLE FRANCE

mất cái diêm-khỏe đó, mất chơi-bời, mất vui-sướng, cái gì cũng thiệt hết cả.

Sự « giao-duyên du-hi » thì được. Cách này thích-hợp với mọi sự yếu-cần của cái đời giao-thiệp phong-lưu. Sự chung-tình thì không. Trong các mối tình-dục, sự chung-tình là trái với đường giao-thiệp, trái với phép xã-hội, thô-dã, lỗ-mãng hơn cả. Cho nên người đời đối với sự chung-tình, phán đoán có nghiêm-khắc hơn là đối với sự lãng-lơ phóng-túng. Kề cũng có một phần lẽ phải. Một vị mỹ-nhân thành *Paris* mà có chung-tình chung-ái, thời thật là trái với cái bản-tính của mình, trái với cái chức-trách mình phải làm của chung của mọi người, như là một cái mĩ-thuật-phẩm vậy. Người đàn-bà *Paris* quả là một cái mĩ-thuật-phẩm thật, mà là cái đồ mĩ-thuật tuyệt-xảo nhất của tay người ta đã chế-tạo ra. Thật là một cái công-trình tuyệt-diệu, nhờ cả các kỹ-nghệ mĩ-nghệ dấu sức lại mới gây nên, là cái công-trình chung mà là cái của báu chung của mọi người. Nghĩa-vụ là phải phò-trưng.

Nay đến lượt ta, vì ta không làm thế nào cho con em ta được hưởng một cái cuộc đời vững-vàng tốt-đẹp hơn là cuộc đời của ta, thời ra cái lâm-thuật ta không được bằng người đời ăn lòng ở lỗ. Muốn cho được như thế thời có hai cái bí-quyết : một là yêu, hai là biết. Có tri-thức, có ái-tình, thời tạo ra thời thế được

